

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

ĐẶNG THỊ KHÁNH LINH

**GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO
Ở TỈNH QUẢNG BÌNH**

**Chuyên ngành : Kinh tế phát triển
Mã số : 60.31.05**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ

Đà Nẵng - Năm 2014

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. NGUYỄN TRƯỜNG SƠN**

Phản biện 1: **TS. LÊ BẢO**

Phản biện 2: **PGS.TS. BÙI THỊ TÁM**

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp
Thạc sĩ Kinh tế họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 22 tháng 02
năm 2014

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học kinh tế Đà Nẵng, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việt Nam là một trong những nước nghèo trên thế giới, với gần 70% dân cư sống ở khu vực nông thôn, lực lượng lao động làm nông nghiệp rất lớn. Do sự phát triển chậm của lực lượng sản xuất, sự lạc hậu về kinh tế và trình độ phân công lao động xã hội kém, dẫn tới năng suất lao động xã hội và mức tăng trưởng xã hội thấp. Chính vì vậy trong quá trình xây dựng và đổi mới Đảng và nhà nước ta luôn đặt mục tiêu giảm nghèo lên hàng đầu góp phần đem lại hiệu quả thiết thực cho người nghèo, ổn định thu nhập, nâng cao đời sống và tạo mọi điều kiện để đáp ứng đầy đủ nhu cầu và nguyện vọng của người nghèo, đưa đất nước hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Quảng Bình là một trong những tỉnh nghèo của khu vực miền Trung. Trong những năm qua, Quảng Bình đã tích cực thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo và thu được một số kết quả bước đầu quan trọng. Tuy nhiên tỷ lệ này hiện còn cao, đây là vấn đề bức xúc đặt ra cho tỉnh Quảng Bình, bởi thực hiện xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh không chỉ có ý nghĩa thực hiện mục tiêu chung của quốc gia mà còn có vai trò thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển, vươn lên tránh tụt hậu, đồng thời hội nhập với các vùng khác trong khu vực và cả nước. Vì vậy, việc nghiên cứu, lý giải một cách đầy đủ và có hệ thống vấn đề đói nghèo, xác định các giải pháp thực hiện vừa đảm bảo đúng nguyên lý chung vừa phù hợp với thực tiễn địa phương Quảng Bình là yêu cầu cấp thiết.

Xuất phát từ tính cấp thiết của đề tài, tôi đã lựa chọn nghiên cứu: “***Giải pháp giảm nghèo ở tỉnh Quảng Bình***” làm luận văn tốt nghiệp thạc sỹ chuyên ngành Kinh tế phát triển.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về nghèo và giảm nghèo ở tỉnh Quảng Bình, làm rõ các nguyên nhân gây ra nghèo từ đó đề xuất những giải pháp chủ yếu giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, nhằm góp phần đưa Quảng Bình trở thành tỉnh có Kinh tế - Xã hội phát triển bền vững.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a. Đối tượng: Đề tài tập trung nghiên cứu vấn đề nghèo và giảm nghèo

b. Phạm vi nghiên cứu: Đề tài tập trung nghiên cứu thực trạng nghèo và giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Việc phân tích thực trạng nghèo và giảm nghèo chủ yếu từ giai đoạn 2008 – 2012, và đề xuất giải pháp giảm nghèo dự kiến đến năm 2015.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài vận dụng các phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin và các phương pháp nghiên cứu khoa học khác như tổng hợp, phân tích, thống kê, so sánh, vv...

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn có 3 chương

Chương 1. Một số vấn đề lý luận về nghèo và giảm nghèo.

Chương 2. Thực trạng giảm nghèo ở tỉnh Quảng Bình

Chương 3. Giải pháp giảm nghèo ở tỉnh Quảng Bình.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGHÈO VÀ GIẢM NGHÈO

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGHÈO VÀ GIẢM NGHÈO

1.1.1. Quan niệm về nghèo

a. Quan niệm của một số tổ chức quốc tế

Nghèo đói là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thoả mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu ấy phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế xã hội, phong tục tập quán của từng vùng và những phong tục ấy được xã hội thừa nhận.

b. Quan niệm của Việt Nam

Nghèo tuyệt đối: là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thoả mãn các nhu cầu tối thiểu nhằm duy trì cuộc sống.

Nghèo tương đối: là tình trạng của một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức trung bình của cộng đồng tại địa phương.

1.1.2. Phương pháp xác định chuẩn nghèo

a. Khái niệm về chuẩn nghèo

Chuẩn nghèo là công cụ để phân biệt người nghèo và người không nghèo. Hầu hết chuẩn nghèo được tính dựa vào thu nhập hoặc chi tiêu. Chuẩn nghèo Việt Nam là một tiêu chuẩn để đo lường mức độ nghèo của các hộ dân tại Việt Nam. Chuẩn này khác với chuẩn nghèo bình quân trên thế giới. Chuẩn nghèo là một khái niệm động, nó biến động theo không gian và thời gian.

b. Phương pháp xác định chuẩn nghèo

** Phương pháp xác định chuẩn nghèo của thế giới*

- Tiêu chí xác định chuẩn nghèo của Liên hợp quốc
- Tiêu chí xác định chuẩn nghèo của WB

** Phương pháp xác định chuẩn nghèo của Việt Nam*

- Cách xác định chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới

- Cách xác định chuẩn nghèo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Bảng 1.1 Chuẩn mức đánh giá nghèo qua các giai đoạn

Địa bàn	Thu nhập bình quân/người/tháng qua các giai đoạn					
	1993-1995	1995 - 1997	1997 - 2000	2001 - 2005	2006 – 2010	2011 - 2015
Thành thị	< 20 kg gạo	< 25 kg gạo	< 25 kg gạo (90.000 đ)	< 150.000đ	< 260.00 đ	< 500.0 đ
Nông thôn	< 15kg gạo				< 200.00 đ	< 400.00 đ
- Miền núi, hải đảo		< 13 kg gạo	< 15kg gạo (55.000 đ)	< 80.000 đ		
- Đồng bằng, trung du		< 20 kg gạo	< 20kg gạo (70.000 đ)	< 100.000đ		

1.1.3. Các nguyên nhân dẫn đến nghèo

a. Nguyên nhân liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

* Nguyên nhân về điều kiện tự nhiên

* Nguyên nhân về kinh tế

* Nguyên nhân về xã hội

b. Các nguyên nhân thuộc bản thân người nghèo

* Quy mô hộ lớn, đông con, tỷ lệ phụ thuộc cao

* Trình độ học vấn thấp

* Không có việc làm hoặc việc làm không ổn định

* Thiếu vốn hoặc thiếu phương tiện sản xuất

* Do ốm yếu, bệnh tật

1.1.4. Khái niệm giảm nghèo và sự cần thiết phải giảm nghèo

a. Khái niệm về giảm nghèo

Giảm nghèo là làm cho bộ phận dân cư nghèo nâng cao mức

sống, từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo. Biểu hiện ở tỷ lệ phần trăm và số lượng người nghèo giảm. Giảm nghèo trong đó bao hàm xóa đói và cũng giống như khái niệm nghèo, khái niệm giảm nghèo chỉ là tương đối.

b. Sự cần thiết phải giảm nghèo

- XĐGN đối với sự phát triển kinh tế
- XĐGN đối với sự phát triển xã hội
- XĐGN đối với vấn đề chính trị, an ninh, xã hội
- Xóa đói giảm nghèo đối với vấn đề văn hoá

1.2. NỘI DUNG VÀ TIÊU CHÍ GIẢM NGHÈO

1.2.1. Hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề

Hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề sẽ tăng năng suất lao động và tăng thu nhập cho người nghèo. Muốn làm được điều này, phải có chính sách hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, tạo điều kiện cho hộ nghèo tiếp cận các nguồn vốn, gắn với hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ sản xuất...

1.2.2. Cho vay tín dụng để giảm nghèo

Nhà nước hỗ trợ cho hộ nghèo được vay vốn ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống thông qua Ngân hàng chính sách xã hội, Quỹ tín dụng hoặc tạo điều kiện để người nghèo được vay vốn từ các nguồn vốn quốc tế như: nguồn vốn ODA, nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới (WB), của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và được ưu đãi về lãi suất, thời hạn, đồng thời có sự hướng dẫn sử dụng vốn một cách có hiệu quả. Bên cạnh đó, thông qua tín dụng ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người nghèo.

1.2.3. Hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến Nông - Lâm - Ngư

Cần tạo mọi điều kiện để hộ nghèo tiếp cận và tiếp thu kỹ thuật sản xuất tiên tiến, rèn luyện kỹ năng và phương pháp làm ăn với những mô hình thiết thực nhất, đơn giản và có hiệu quả. Tổ chức các lớp tập huấn ngắn ngày, vừa học lý thuyết vừa thực hành tại chỗ để hộ nghèo nắm bắt nhanh và ứng dụng ngay trong sản xuất, nâng cao thu nhập. Thực hiện Dự án khuyến Nông – Lâm - Ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề.

1.2.4. Hỗ trợ y tế, giáo dục, cơ sở vật chất khác cho hộ nghèo, xã nghèo.

a. Hỗ trợ về y tế

Chăm sóc sức khỏe người nghèo là công việc rất cần thiết của Nhà nước và xã hội, nó đòi hỏi phải có hệ thống các chính sách, cơ chế cùng với hàng loạt các giải pháp, biện pháp cụ thể. Cần tập trung vào việc hỗ trợ y tế cho người nghèo, người nghèo ở xa trung tâm y tế lớn.

b. Hỗ trợ về giáo dục

Để giảm nghèo phải nâng cao trình độ dân trí, nâng cao sự hiểu biết cho người nghèo thông qua thực hiện có hiệu quả chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp xã hội và chi phí học tập đối với học sinh nghèo các cấp học; thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên, nhất là sinh viên nghèo; thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút đối với giáo viên công tác ở địa bàn khó khăn, khuyến khích xây dựng và mở rộng “*quỹ khuyến học*”, ưu tiên đầu tư trước để đạt chuẩn cơ sở trường, lớp ở các xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

c. Hỗ trợ nhà ở, điện, nước và các điều kiện sinh hoạt

Thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc, đời sống khó khăn. Trợ giúp cho người nghèo chưa có nhà ở ổn định hoặc nhà tạm bợ, hư hỏng nặng có nhà ở ổn định để tập trung

sản xuất, ổn định cuộc sống và vươn lên. Vận động toàn xã hội tham gia đóng góp vào Quỹ vì người nghèo để có nguồn lực hỗ trợ xóa nhà tạm, sửa chữa nhà ở, bắt nước sạch, công trình phụ hợp vệ sinh... giúp hộ nghèo thoát nghèo bền vững.

d. Thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý

Người nghèo thường thiếu hiểu biết và sự giúp đỡ, nên dễ chịu thiệt thòi, tổn thương. Do đó, cần hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, tăng cường trợ giúp pháp lý và khả năng tiếp cận pháp lý cho người nghèo. Mở rộng mạng lưới trợ giúp pháp lý để người nghèo ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa có thể tiếp cận với các dịch vụ trợ giúp pháp luật.

1.2.5. Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác hỗ trợ giảm nghèo và cán bộ ở các xã nghèo

Chương trình giảm nghèo được thực hiện trên phạm vi rộng, đối tượng là những người nghèo, nhận thức và trình độ nói chung thấp so với các vùng khác. Cần có đội ngũ cán bộ nhiệt tình, hiểu công việc, gắn bó với địa bàn triển khai dự án. Do đó, cần tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp và đội ngũ cộng tác viên giảm nghèo, đặc biệt ưu tiên cán bộ và cộng tác viên làm công tác giảm nghèo ở cơ sở .

1.3. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO

1.3.1. Nhóm nhân tố thuộc về điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

b. Địa hình

c. Đất đai

d. Khí hậu và thời tiết

1.3.2. Nhóm nhân tố thuộc về điều kiện xã hội

a. Dân số, mật độ dân số

b. Lao động

c. Dân tộc, thành phần dân tộc và tập quán

1.3.3. Nhóm nhân tố thuộc về điều kiện kinh tế.

a. Tăng trưởng kinh tế

b. Cơ cấu kinh tế

c. Cơ sở hạ tầng

1.4. KINH NGHIỆM GIẢM NGHÈO Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO TỈNH QUẢNG BÌNH

1.4.1. Một số kinh nghiệm giảm nghèo

a. Kinh nghiệm giảm nghèo của tỉnh Yên Bái

b. Kinh nghiệm giảm nghèo của tỉnh Quảng Nam

1.4.2. Bài học rút ra đối với Quảng Bình trong giảm nghèo hiện nay

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG GIẢM NGHÈO Ở TỈNH QUẢNG BÌNH

2.1 KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH QUẢNG BÌNH

2.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên tỉnh Quảng Bình

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình

2.1.3. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến công tác giảm nghèo của tỉnh Quảng Bình

a. Thuận lợi

b. Khó khăn

2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO TỈNH QUẢNG BÌNH

2.2.1. Thực trạng công tác hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề

- Công tác hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề cho hộ nghèo tỉnh Quảng Bình đã vận động và bàn giao cho các hộ được nhận hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất là 54.376 hộ, với 256,057 tấn lúa giống, 32,747 tấn ngô, 65,145 tấn lạc giống, 446.639 cây giống lâm nghiệp, 25.086 cây cao su, 10.000 cây dây tiêu; 638 con bò giống, 2.245 con lợn giống. Hỗ trợ 12.507 máy móc và 1.763 loại công cụ phục vụ sản xuất cho các hộ nghèo.

- Công tác hỗ trợ đầu tư phát triển; mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất... cho hộ nghèo với kinh phí 15.890 triệu đồng, trong đó kinh phí Trung ương 10.460 triệu đồng, nhân dân đóng góp 5.430 triệu đồng.

- Với mục tiêu trợ giúp lao động nghèo có được tay nghề cần thiết để tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập thông qua các hình thức dạy nghề phù hợp để họ tự tạo việc, góp phần XDGN. Trong 5 năm (2008 - 2012) đã tổ chức 78 lớp đào tạo nghề cho 2.428 học viên, tập trung đào tạo chủ yếu các nghề, như: làm nón, may công nghiệp, gò, hàn, điện dân dụng....

2.2.2. Thực trạng công tác cho vay tín dụng đối với người nghèo

Để đáp ứng yêu cầu phát triển ngành nghề cho các hộ nghèo, trong thời gian qua hệ thống ngân hàng trên địa bàn đã phát triển mạng lưới rộng khắp đến các huyện, thành phố trong tỉnh. Đặc biệt là Ngân hàng chính sách được đầu tư cho các hộ nghèo trong tỉnh. Tổng doanh số cho vay từ năm 2008 - 2012 đạt 945.041 tỷ đồng với 94.415 lượt hộ nghèo vay vốn. Mức cho vay bình quân hàng năm được tăng lên. Số hộ thoát nghèo nhờ nhận được hỗ trợ vay vốn tín dụng liên tục tăng qua các năm từ năm 2008 – 2011, và đến năm 2012 có sự giảm nhẹ. Đó là vì ở Quảng Bình có tỷ lệ tái nghèo cao nên dẫn

đến tình trạng thoát nghèo rồi bị nghèo quay trở lại. Do đó, có thể nói giảm nghèo ở tỉnh Quảng Bình không bền vững.

Bảng 2.4 Kết quả thực hiện chương trình cho vay vốn tín dụng ưu đãi hộ nghèo giai đoạn 2008 – 2012

T T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	TỔNG CỘNG
1	Doanh số cho vay	triệu đồng	147.289	191.844	186.602	234.825	184.481	945.041
2	Số lượt hộ vay vốn	lượt hộ	20.296	22.394	16.221	19.492	16.012	94.415
3	Mức cho vay	triệu đồng/hộ	7,3	8,6	11,5	12,0	11,5	
4	Tổng số hộ dư nợ	lượt hộ	73.786	68.650	65.411	62.019	61.287	331.153
5	Tổng số dư nợ	triệu đồng	384.611	455.590	529.388	607.227	678.197	2.655.013
6	Tốc độ tăng trưởng dư nợ	%	24,0	18,5	16,2	14,7	11,7	
7	Số hộ thoát nghèo	lượt hộ	9.113	10.887	10.078	13.061	9.269	52.408

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và xã hội tỉnh Quảng Bình.

2.2.3. Thực trạng công tác hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến Nông - Lâm - Ngư

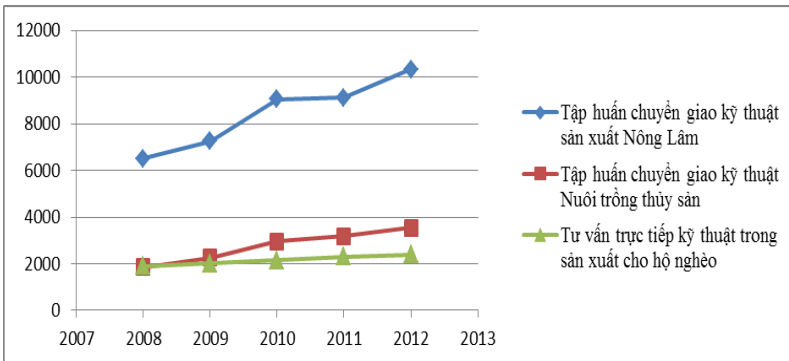
a. Công tác hướng dẫn người nghèo cách làm ăn

Gắn mục tiêu đào tạo nghề với giải quyết việc làm theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thực hiện đào tạo có địa chỉ gắn với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu công nghiệp. Tập trung đào tạo các ngành nghề mà xã hội đang có nhu cầu như: Sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp khai khoáng, du lịch, dịch vụ, cơ khí công nghiệp, điện, đóng tàu, xây dựng, chế biến nông, lâm, thủy hải sản,... Bên cạnh đó, đầu tư, mở rộng, củng cố các trường nghề, và trung tâm dạy nghề ở các huyện, các cơ sở có tham gia dạy nghề như Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Quảng Bình, Hội người mù tỉnh Quảng Bình, cơ sở dạy nghề thuộc liên minh các Hợp tác xã...

Trong 5 năm qua, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh đã vận động 145.114 lượt chị em giúp cho 124.291 lượt chị em về giống, vốn, vật tư phân bón... trị giá 40.527 triệu đồng; các cán bộ, hội viên phụ nữ đã tổ chức giúp đỡ cho 103.625 lượt hộ nghèo (trong đó có 36.943 lượt hộ nghèo do phụ nữ làm chủ).

Hội Nông dân tỉnh đã tổ chức được 3.200 lớp tập huấn, chuyên giao khoa học kỹ thuật cho 160 ngàn lượt hội viên tham gia; xây dựng hàng trăm mô hình, tập trung ở các xã vùng khó khăn để tổ chức, vận động nông dân sản xuất, từng bước thay đổi nhận thức và cung cách làm ăn, cải thiện đời sống.

b. Công tác khuyến Nông – Lâm – Ngư



Nguồn: Trung tâm khuyến Nông - khuyến Ngư tỉnh Quảng Bình

Sơ đồ 2.4. Tình hình tập huấn chuyển giao KTSX cho hộ nghèo tỉnh Quảng Bình

Trung tâm khuyến nông - khuyến ngư và Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Bình đã tổ chức nhiều lớp tập huấn, lớp đào tạo nghề ngắn hạn cho người nghèo. Trong 5 năm (2008 – 2012), Trung tâm khuyến nông - khuyến ngư và Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Bình đã tổ chức tập huấn 436 lớp với 42.271 người tham dự nhằm chuyển giao kỹ thuật sản xuất Nông Lâm cho nông dân hộ nghèo vùng sâu, vùng xa, vùng thiếu thông tin kỹ thuật; tổ chức 392 lớp tập huấn về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản và đánh bắt thủy sản cho 13.792 lượt người hộ nghèo; trực tiếp tư vấn kỹ thuật trong sản xuất cho 10.774 lượt hộ. Công tác tư vấn được thực hiện rộng rãi và hiệu quả, cán bộ kỹ thuật đến tận nông hộ và địa điểm sản xuất để giúp người dân kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc.

Số hộ được nhận hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất là 54.376 hộ, với 256,057 tấn lúa giống, 32,747 tấn ngô, 65,145 tấn lạc giống, 446.639 cây giống lâm nghiệp, 25.086 cây cao su, 10.000 cây dây tiêu; 638 con bò giống, 2.245 con lợn giống. Hỗ trợ 12.507 máy móc và 1.763 loại công cụ phục vụ sản xuất cho các hộ nghèo. Số mô hình sản xuất được xây dựng và phổ biến nhân rộng là 229 mô hình, với 1.008 hộ tham gia, trong đó có 116 mô hình được xây dựng và 113 mô hình được nhân rộng trên cơ sở các mô hình trình diễn. Các mô hình được xây dựng và nhân rộng chủ yếu là mô hình thâm canh lúa nước, trồng lạc, ngô, trồng rừng kinh tế; nuôi gà thả vườn; nuôi vỗ béo bò, lợn; nuôi ong lấy mật, nuôi cá nước ngọt...

2.2.4. Thực trạng công tác hỗ trợ Y tế, giáo dục và cơ sở vật chất khác cho hộ nghèo, xã nghèo

a. Thực trạng công tác hỗ trợ về y tế

Số thẻ bảo hiểm y tế cấp cho người nghèo và nhân dân ở các xã thuộc Chương trình 135 từ năm 2008 đến năm 2012 trên địa bàn tỉnh là 1.035.047 thẻ. Người nghèo và nhân dân ở các xã thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh đã được cấp thẻ BHYT và được tiếp cận với các dịch vụ y tế ngày càng tốt hơn, chất lượng khám chữa bệnh ngày càng cao.

b. Thực trạng công tác hỗ trợ miễn giảm học phí và các khoản đóng góp đối với học sinh nghèo

UBND các xã, phường, thị trấn và ngành Lao động - TBXH đã xác nhận gần 2.650 học sinh, sinh viên nghèo đang theo học tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp để được hưởng chính sách miễn, giảm học phí và tiền đóng góp xây dựng trường theo quy định.

Ở các cấp học cơ sở, ngành Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với chính quyền các địa phương, cơ sở thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và tiền đóng góp xây dựng trường cho con em hộ nghèo.

c. Thực trạng công tác hỗ trợ nhà ở, điện, nước sinh hoạt, đất sản xuất, và vệ sinh môi trường nông thôn cho hộ nghèo

- *Về nhà ở*: Sau khi đã cơ bản hoàn thành Chương trình xóa nhà tranh cho hộ nghèo, trong 5 năm (2008 - 2012), toàn tỉnh đã hỗ trợ xây dựng và sửa chữa được 8.825 nhà ở cho hộ nghèo. UBNDTTQ tỉnh đã phối hợp với các ngành, đoàn thể, các địa phương hỗ trợ xây dựng và sửa chữa 6.159 nhà, với kinh phí 53.303,993 triệu đồng, trong đó có 2.873 nhà tạm cho hộ nghèo, 2.666 nhà ở cho hộ nghèo đồng bào dân tộc.

- *Về đất sản xuất*: toàn tỉnh khai hoang được 468,5 ha đất sản xuất cho 1.050 hộ gia đình đồng bào dân tộc.

- *Về nước sinh hoạt*: Với phương châm ưu tiên vốn để đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, những nơi không có điều

kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung được hỗ trợ bể chứa hoặc giếng đào. Toàn tỉnh có 31 công trình nước sinh hoạt tập trung phục vụ cho 807 hộ; hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 1.552 hộ gia đình.

- *Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*: Tổng nguồn vốn để thực hiện Chương trình đến năm 2012 là 45.650 triệu đồng. Kết quả thực hiện: khoảng 526.743/748.215 người được cấp nước sạch, đạt 70,4%; 75.342/159.195 hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh, đạt 47,3%; công trình công cộng có đủ nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh, gồm: nhà trẻ, mẫu giáo đạt 65,5%, trường học 88,2%, trạm y tế 87,2%, chợ 91,4%, trụ sở UBND xã 88,6%.

d. Thực trạng công tác trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo

Từ năm 2008 - 2012, toàn tỉnh có khoảng 1.500 người nghèo được trợ giúp pháp lý, với kinh phí 670 triệu đồng. Thông qua chính sách trợ giúp pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người nghèo, góp phần giúp người nghèo tiếp cận với pháp luật, nâng cao hiểu biết pháp luật để họ thực hiện pháp luật, tham gia phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở. Nhiều vụ việc đã được cộng tác viên tư vấn trợ giúp thành công, đem lại quyền lợi của đối tượng, đặc biệt là các vụ việc có liên quan đến việc thực hiện chính sách đối với người nghèo và đối tượng chính sách xã hội.

2.2.5. Thực trạng công tác nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác hỗ trợ xóa đói giảm nghèo và cán bộ ở các xã nghèo

Ở tỉnh Quảng Bình đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xóa đói giảm nghèo đã được đào tạo về kỹ năng nghiệp vụ và nâng cao trình độ chuyên môn thực thi công vụ về xóa đói giảm nghèo. Theo Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Quảng Bình công tác đào tạo cán bộ làm công tác giảm nghèo trong giai đoạn 2008 – 2012 đã được sự quan tâm của các cấp chính quyền. Số lượng lớp đào tạo

và số lượng cán bộ tham gia đào tạo trong cả giai đoạn 2008 - 2012 không ngừng tăng lên.

2.3 KẾT QUẢ GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

Bảng 2.11 Hộ nghèo các huyện, thành phố của tỉnh Quảng Bình năm 2008 - 2012

Huyện, Thành phố	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012	
	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)
Lệ Thủy	6,929	20.8 5	5,989	17.3 7	4,579	12.9 4	7,153	20.1 1	5,940	15.9 3
Quảng Ninh	5,383	25.1 0	3,751	17.2 9	3,247	14.3 3	5,435	24.1 3	4,765	20.6 4
Đồng Hới	871	3.69	831	3.45	616	2.43	659	2.61	537	2.05
Bố Trạch	6,644	16.6 4	6,240	15.2 6	5,393	12.8 9	9,241	21.7 4	8,080	18.5 3
Quảng Trạch	12,76 3	26.9 0	10,97 1	22.9 5	8,513	17.1 0	13,44 0	26.4 7	11,01 7	21.1 8
Tuyên Hoá	6,426	34.9 1	5,801	30.8 4	4,700	23.9 2	9,205	44.9 7	7,343	34.8 5
Mình Hoá	5,124	51.7 0	5,337	51.6 0	3,836	35.4 8	7,283	65.4 4	6,374	55.2 9
Tổng	44,14 0	22.7 4	38,92 0	19.6 4	30,88 4	15.0 3	52,41 6	25.1 7	44,05 6	20.5 1

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và xã hội tỉnh Quảng Bình.

Nhờ những giải pháp giảm nghèo phù hợp với từng nhóm đối tượng nói trên trong 5 năm qua (2008 – 2012), toàn tỉnh đã giảm tỷ lệ hộ nghèo đầu năm 2008 từ 22,74% (44.140 hộ) đến cuối năm 2010 xuống còn 15,03% (30.884 hộ), góp phần ổn định trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy kinh tế tỉnh nhà phát triển. Năm 2012, theo kết quả điều tra hộ nghèo theo chuẩn mới toàn tỉnh đã giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2011 từ 25,17% (52.416 hộ) xuống còn 20,51% (44.056 hộ). So với năm 2011 tỷ lệ hộ nghèo năm 2012 giảm 4,66%, tương đương giảm 8.360 hộ.

Bảng 2.12 Tình hình tăng, giảm số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh Quảng Bình

Huyện, Thành phố	Năm 2009/2008		Năm 2010/2009		Năm 2011/2010		Năm 2012/2011	
	Tăng (+) giảm (-) số hộ nghèo	Tăng (+) giảm (-) tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tăng (+) giảm (-) số hộ nghèo	Tăng (+) giảm (-) tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tăng (+) giảm (-) số hộ nghèo	Tăng (+) giảm (-) tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tăng (+) giảm (-) số hộ nghèo	Tăng (+) giảm (-) tỷ lệ hộ nghèo (%)
Lệ Thủy	-940	-3.48	-1,410	-4.43	2,574	7.17	-1,213	-4.18
Quảng Ninh	-1,632	-7.81	-504	-2.96	2,188	9.8	-670	-3.49
Đồng Hới	-40	-0.24	-215	-1.02	43	0.18	-122	-0.56
Bố Trạch	-404	-1.38	-847	-2.37	3,848	8.85	-1,161	-3.21
Quảng Trạch	-1,792	-3.95	-2,458	-5.85	4,927	9.37	-2,423	-5.29
Tuyên Hoá	-625	-4.07	-1,101	-6.92	4,505	21.05	-1,862	-10.12
Mình Hoá	213	-0.1	-1,501	-16.12	3,447	29.96	-909	-10.15
Tổng	-5,220	-3.1	-8,036	-4.61	21,532	10.14	-8,360	-4.66

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và xã hội tỉnh Quảng Bình

2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO TỈNH QUẢNG BÌNH

2.4.1. Những mặt thành công

- Công tác giảm nghèo luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Thường trực tỉnh uỷ, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự ủng hộ và phối hợp tích cực của các sở, ngành liên quan, sự quan tâm chỉ đạo của Ủy ban nhân dân các huyện - thành phố, xã, phường, thị trấn và các tổ chức đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở với sự hỗ trợ nhiều mặt của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội trong quá trình thực hiện.

- Qua gần 25 năm đổi mới của tỉnh Quảng Bình, cùng với cả nước bằng những cố gắng và quyết tâm cao của Đảng bộ, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể và nhân dân Quảng Bình, những năm qua công tác giảm nghèo đã đạt được nhiều kết quả đáng kể, công

cuộc giảm nghèo đã được nhân dân trong tỉnh hết lòng ủng hộ và tích cực tham gia trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

2.4.2. Những mặt hạn chế

Trong 5 năm qua, các chính sách, dự án giảm nghèo đã phát huy được hiệu quả. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn những hạn chế nhất định như sau:

- Quá trình triển khai phổ biến, tuyên truyền các chủ trương, chính sách về giảm nghèo ở một số địa phương chưa thường xuyên, còn chung chung. Công tác lồng ghép các chương trình, dự án với Chương trình giảm nghèo của các ngành, các cấp còn lúng túng, thiếu đồng bộ.

- Mặc dù tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm nhanh nhưng chưa bền vững, việc làm thiếu ổn định, số hộ thoát nghèo có khả năng lại tái nghèo, nguy cơ mất việc còn cao. Tốc độ giảm nghèo không đồng đều giữa các vùng, miền; tình trạng tái nghèo và phát sinh hộ nghèo ở một số địa phương còn lớn.

- Chế độ thông tin, báo cáo giữa 3 cấp (xã, huyện, tỉnh) chưa thường xuyên, thiếu kịp thời gây khó khăn cho việc quản lý, điều hành chung. Cơ chế đánh giá hiệu quả của Chương trình chưa được chú trọng, còn nặng về hình thức.

- Một bộ phận không nhỏ người nghèo, xã nghèo vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vươn lên thoát nghèo.

- Năng lực sản xuất và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục... cũng như cơ hội phát triển của một nhóm khá đông dân cư ở một số vùng đặc thù (vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các xã bãi ngang ven biển...) rất thấp, chưa có điều kiện hoà nhập với xu hướng phát triển chung của tỉnh.

- Chất lượng nguồn lao động của tỉnh còn hạn chế, trình độ ngoại ngữ, tay nghề của người lao động còn thấp, một số chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là thị trường lao động ngoài nước (đi xuất khẩu lao động).

- Ngân sách của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn nên chưa có chính sách hỗ trợ cho người nghèo, người lao động, nhất là nguồn vốn vay để sản xuất - kinh doanh và xuất khẩu lao động.

2.4.3. Nguyên nhân của những mặt hạn chế.

- Trình độ dân trí thấp, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện ở một số cấp uỷ đảng, chính quyền cơ sở còn thiếu chủ động; ban chỉ đạo Chương trình ở một số địa phương hoạt động còn kém hiệu quả.

- Có nhiều chủ trương, chính sách về giảm nghèo nhưng giao cho nhiều ngành, nhiều đơn vị cùng thực hiện nên còn dàn trải, thiếu sự tập trung, thống nhất.

- Một số đơn vị được phân công giúp đỡ xã nghèo chưa quan tâm thường xuyên, thiếu sâu sát hoặc lúng túng trong tổ chức thực hiện.

- Việc rà soát hộ nghèo hàng năm chưa chính xác, do đó một số chính sách, dự án giảm nghèo tác động không đúng đối tượng, mặt khác một bộ phận người nghèo lại không được hưởng lợi từ Chương trình.

- Nhận thức và trách nhiệm của cấp uỷ Đảng, Chính quyền một số ít địa phương đối với công tác giảm nghèo chưa đúng mức, chưa thấy hết ý nghĩa của công tác giảm nghèo và giải quyết việc làm đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cơ sở. Nhiều nơi còn chạy theo thành tích nên chất lượng giảm nghèo còn hạn chế.

- Công tác vận động tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức của người dân còn chưa được thực hiện triệt để do đó tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước còn tồn tại, tâm lý hộ nghèo không muốn thoát

nghèo mà chỉ mong vào hộ nghèo để được bao cấp còn khá phổ biến ở người nghèo.

- Công tác quy hoạch, lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thời gian qua chưa chú trọng tham khảo ý kiến người dân, đặc biệt là người nghèo nên chưa sát thực tế, chưa dành đủ nguồn lực cho công tác giảm nghèo.

- Còn một số ít địa phương đầu tư thiếu hiệu quả, sai đối tượng hưởng lợi. Do sai sót trong điều tra hộ nghèo, nên mọi đầu tư đáng lẽ ra phải dành cho hộ nghèo thì một số ít hộ nghèo, người nghèo lại không được hưởng.

- Năng lực tổ chức thực hiện của cán bộ cơ sở hạn chế: lực lượng cán bộ khoa học, quản lý vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về trình độ chuyên môn và năng lực thực hiện. Khả năng quản lý và điều hành thực hiện các chủ trương, chính sách các chương trình, dự án đầu tư của cán bộ cấp cơ sở thấp, ý lại cấp trên.

- Công tác đào tạo, dạy nghề của tỉnh còn rất hạn chế thể hiện rõ qua chất lượng nguồn lao động của tỉnh thấp, lao động qua đào tạo chiếm dưới 30% tổng nguồn cung lao động.

- Trong chỉ đạo, điều hành chưa bao quát trên một số lĩnh vực; đôi khi thiếu tập trung, chưa kiên quyết. Việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết ở các ngành, các cấp còn chậm; chỉ đạo tháo gỡ khó khăn chưa kịp thời. Công tác kiểm tra, giám sát chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao.

- Trình độ, năng lực cán bộ còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu; công tác dự báo, tham mưu, đề xuất trên một số lĩnh vực còn yếu. Việc vận dụng các chính sách để huy động các nguồn lực, thúc đẩy xã hội hoá trên các lĩnh vực còn chậm, chưa hấp dẫn, chưa thu hút các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế và nhân dân cùng tham gia.

- Một số văn bản quy định, hướng dẫn của các cơ quan Trung ương từng lúc ban hành chưa kịp thời, thiếu đồng bộ và thay đổi liên tục, nên địa phương còn lúng túng, gặp khó trong việc cụ thể hóa triển khai thực hiện.

- Các chính sách dành cho người nghèo thời gian qua còn mang tư tưởng bao cấp, tạo ra một hệ quả là một bộ phận người nghèo không muốn thoát nghèo, mong được là hộ nghèo để hưởng chính sách của Chính phủ, của cộng đồng, của xã hội.

- Chưa có chính sách khuyến khích và hỗ trợ người nghèo, hộ cận nghèo để giúp họ hăng hái thoát nghèo có tính bền vững, vươn lên làm giàu.

- Trong tổ chức thực hiện các chính sách còn nhiều bất cập, hạn chế. Cơ chế điều phối, phối hợp, phân cấp chưa cụ thể, thiếu cơ chế kiểm tra giám sát, chế tài xử phạt, năng lực cán bộ triển khai chính sách còn yếu.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO Ở TỈNH QUẢNG BÌNH

3.1. MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH GIAI ĐOẠN 2010 – 2015

3.1.1. Phương hướng

Hướng tới mục tiêu giảm nghèo bền vững, thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo. Tạo cơ hội để người nghèo tự lực vượt nghèo thông qua các chính sách trợ giúp về cơ sở hạ tầng, tín dụng, dạy nghề, tạo việc làm, khuyến nông, lâm, ngư, tiêu thụ sản phẩm... Từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

Phát triển thị trường lao động, động viên người lao động tự tạo việc làm; khuyến khích các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế phát triển để tạo thêm việc làm mới. Tích cực tham gia thị trường lao động trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo nghề và chủ động giải quyết việc làm.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân đầu mỗi năm giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh từ 3,5 - 4%.
Đối với huyện Minh Hóa, phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 6 - 7%.

- Phân đầu giảm 50% số xã nghèo (xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 25%).

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách giảm nghèo, Nghị quyết 30a. Khuyến khích các ngành, các cấp, các tổ chức xã hội tích cực tham gia Chương trình giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, nhất là những vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao.

- Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch giảm nghèo bền vững của tỉnh giai đoạn 2013 - 2015.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH TRONG THỜI GIAN ĐẾN

3.2.1. Đẩy mạnh hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề

Thứ nhất, để đẩy mạnh hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề trong công tác giảm nghèo cần huy động mọi nguồn lực như vốn, lao động, công nghệ kỹ thuật, tài nguyên đất đai .v.v...

Thứ hai, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, hiệu quả nhằm đa dạng hóa thu nhập

Thứ ba, phát triển kinh tế trang trại.

Thứ tư, đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

3.2.2. Đẩy mạnh tín dụng đối với người nghèo.

Tiếp tục thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo. Áp dụng chung mức lãi suất ưu đãi và có tính ưu đãi hơn đối

với hộ nghèo là đồng bào dân tộc, chủ hộ là người khuyết tật khi vay vốn sản xuất, kinh doanh, học nghề, vay làm nhà ở.

Hộ nghèo đã thoát nghèo nhưng đang trong thời gian thực hiện hợp đồng tín dụng thì tiếp tục được hưởng chính sách này đến hết hợp đồng. Thực hiện cho vay ưu đãi đối với học sinh, sinh viên con gia đình hộ cận nghèo.

- * Mở rộng mạng lưới huy động nguồn vốn cho vay
- * Thực hiện đúng những quy định cho vay
- * Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của NHCSXH
- * Cấp tín dụng phải kết hợp với đào tạo nghề và chuyển giao kỹ thuật cho người nghèo

3.2.3. Đẩy mạnh công tác hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến Nông – Lâm – Ngư

Thứ nhất, hỗ trợ dạy nghề miễn phí cho người nghèo gắn với việc làm.

Thứ hai, cung cấp dịch vụ khuyến nông- lâm- ngư miễn phí cho người nghèo làm nông nghiệp.

3.2.4. Tăng cường công tác nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác hỗ trợ xóa đói giảm nghèo và cán bộ ở các xã nghèo

Thứ nhất, hỗ trợ về y tế.

Đảm bảo 100% người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, Tổ chức khám, chữa bệnh người nghèo. Ưu tiên hỗ trợ nguồn lực để nâng cấp cơ sở y tế nhằm đảm bảo cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản, thiết yếu cho người dân ở các xã đặc biệt khó khăn. Thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế 100% cho đối tượng là hộ nghèo, hỗ trợ 50% mệnh giá thẻ bảo hiểm Y tế người hộ cận nghèo theo Luật bảo hiểm y tế.

* Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người nghèo

* Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo

Thứ hai, hỗ trợ về giáo dục – đào tạo.

Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí học sinh, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ; ưu tiên hơn đối với con hộ nghèo là đồng bào dân tộc, học sinh nghèo khuyết tật.

* Nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của giáo dục

* Hoàn thiện cơ chế, chính sách để xây dựng nền giáo dục chất lượng cho tất cả mọi người, thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa giáo dục.

Thứ ba, hỗ trợ về nhà ở, nước sinh hoạt, hỗ trợ giá điện cho hộ nghèo.

Thứ tư, hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý.

Thứ năm, hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin

Thứ sáu, nâng cao ý thức tự thoát nghèo cho người nghèo.

* *Tuyên truyền để người nghèo chủ động vượt khó, có ý thức làm giàu*

* *Xây dựng và nhân rộng mô hình tự thoát nghèo.*

3.2.5. Tăng cường công tác nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác hỗ trợ xóa đói giảm nghèo và cán bộ ở các xã nghèo

- Xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực theo hướng cơ bản.

- Ưu tiên đào tạo tại chỗ, cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số. Tăng cường đầu tư hoàn thiện trường dạy nghề tỉnh, đầu tư các trường dạy nghề.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ văn hoá xã, trang bị và mở rộng việc sử dụng các phương tiện hoạt động văn hoá - thông tin nhằm phổ biến kiến thức mới, nâng cao trình độ dân trí cho người nghèo

KẾT LUẬN

Những năm qua, thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và chính phủ về công tác xoá đói giảm nghèo, Đảng, chính quyền, nhân dân tỉnh Quảng Bình đã rất quan tâm chú trọng đến công tác xoá đói giảm nghèo. Bởi vì thực hiện thành công các mục tiêu xoá đói giảm nghèo cũng chính là thực hiện tốt các mục tiêu về phát triển kinh tế bền vững.

Nhờ thực hiện cơ chế, chính sách có hiệu quả và huy động được sự tham gia của tất cả các ngành, các cấp, các tầng lớp dân cư trong xã hội, công tác giảm nghèo đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Cùng với cả nước bằng những cố gắng và quyết tâm cao của Đảng bộ, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể và nhân dân Quảng Bình, những năm qua công tác giảm nghèo đã đạt được nhiều kết quả đáng kể, công cuộc giảm nghèo đã được nhân dân trong tỉnh hết lòng ủng hộ và tích cực tham gia trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Các hộ nghèo, vùng nghèo cũng đã tự mình vươn lên tranh thủ sự hỗ trợ của cộng đồng để ổn định nâng cao đời sống và dần dần vươn tới khá giả. Những thành tích đó đã góp phần đáng kể vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và củng cố thêm khối đại đoàn kết dân tộc. Mức sống của dân cư của hộ gia đình đã được cải thiện, các chỉ tiêu về xã hội cho thấy sự cải thiện trong việc tiếp cận đến các dịch vụ y tế và giáo dục... của người dân.